TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 553/2024/DS-PT Ngày 19 - 11- 2024 V/v tranh chấp "Hợp đồng mua bán tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Ông Nguyễn Thanh Triều.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Trúc Hương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 400/2024/TLPT-DS ngày 01/10/2024 về việc tranh chấp "Hợp đồng mua bán tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 155/2024/DS-ST ngày 12/8/2024 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 447/2024/QĐ-PT ngày 10/10/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông **Trịnh Văn H**, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: số B, đường V, khu phố D, phường A, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

1.2. Bà **Võ Thị Hồng H1**, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: số E, đường Đ, khu phố F, phường A, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Lan N**, sinh năm 1954 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Thái Bình T – Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt)

3. Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Thị Lan N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Trịnh Văn H, bà Võ Thị Hồng H1 trình bày:

Đại lý thức ăn thủy sản Hưởng Sang là của vợ chồng ông bà, do vợ ông làm chủ. Vào khoảng năm 2014, đại lý có bán thức ăn và thuốc nuôi tôm cho bà Nguyễn Thị Lan N, khi mua bán có thỏa thuận lấy hàng trước đến cuối vụ tôm sẽ trả tiền sau. Ngày 17/10/2021, bà N ngưng lấy hàng nên hai bên đối chiếu nợ với nhau, thì bà N còn thiếu đại lý số tiền 1.607.621.000 đồng. Hai bên thỏa thuận mỗi năm bà N trả cho vợ chồng ông 300.000.000 đồng, nếu không trả phải chịu lãi chậm trả 1,5%/tháng, bà N thực hiện đến cuối năm 2023 thì vi phạm, nên đến ngày 30/12/2023 giữa hai bên có đối chiếu lại thì bà N còn nợ 919.074.000 đồng và hai bên thỏa thuận tính lãi chậm trả 1,5%/tháng từ ngày 17/10/2022, nên vợ chồng chồng làm giấy biên bản xác nhận công nợ ghi ngày 17/10/2022 cho bà N ký tên vào.

Ông Trịnh Văn H, bà Võ Thị Hồng H1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà N trả số tiền nợ gốc 919.074.000 đồng và yêu cầu tính lãi 1,5%/tháng từ ngày 17/10/2021 đến ngày 05/5/2024 là 263.786.828 đồng. Tổng số tiền vốn và lãi yêu cầu trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, ông Trịnh Văn H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, yêu cầu bà N trả số tiền nợ gốc 919.074.000 đồng và yêu cầu tính lãi 02 giai đoạn, giai đoạn 1 từ ngày 10/12/2021 (vì vợ chồng ông cho đến thời hạn này trả) đến 30/3/2024 tính tròn 27 tháng tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm là 205.964.483 đồng, giai đoạn 2 từ ngày 30/3/2024 (vì cho thời hạn trả 03 tháng từ ngày chốt nợ) đến ngày xét xử 12/8/2024 tính tròn 04 tháng tính lãi theo thỏa thuận 1,5%/tháng là 55.144.440 đồng. Tổng số tiền vốn và lãi yêu cầu trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Lan N trình bày:

Khoảng 15 năm trước đây, bà có mua thức ăn và thuốc nuôi tôm tại đại lý H2 của vợ chồng ông Trịnh Văn H và bà Võ Thị Hồng H1. Quá trình nuôi tôm bị thua lỗ, nên bà có nợ lại đại lý số tiền tính đến ngày 17/10/2021 là 1.607.621.000 đồng, bà trả dần đến cuối năm 2021 còn nợ 1.459.000.000 đồng, sau đó hai bên thỏa thuận mỗi năm bà trả 300.000.000 đồng. Năm 2022 bà trả đủ, đến cuối năm 2023 thì bà trả không đủ số tiền như thỏa thuận, nên hai bên đối chiếu lại thì bà còn nợ ông H, bà H1 919.074.000 đồng và bà có ký biên bản xác nhận công nợ vào cuối năm 2023, nhưng lúc ký giấy này bà không có đọc lại nội dung về ngày tháng lập ghi năm 2022 và ghi tiền lãi chậm trả. Nay bà đồng ý trả số nợ 919.074.000 đồng, nhưng bà xin trả dần mỗi năm 300.000.000

đồng cho đến khi hết nợ. Về tiền lãi bà không đồng ý trả, vì khi mua bán không có thỏa thuận lãi và khi chốt nợ cũng không có thỏa thuận lãi suất.

Bản án dân sự sơ thẩm số 155/2024/DS-ST ngày 12/8/2024 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang, đã căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 430, Điều 440, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn H và bà Võ Thị Hồng H1.

Buộc bà Nguyễn Thị Lan N có nghĩa vụ trả cho ông Trịnh Văn H và bà Võ Thị Hồng H1 số tiền nợ gốc là 919.074.000 đồng và tiền lãi 261.108.923 đồng, tổng cộng là 1.180.182.923 đồng (một tỷ một trăm tám mươi triệu một trăm tám mươi hai nghìn chín trăm hai mươi ba đồng). Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/8/2024, bà Nguyễn Thị Lan N có đơn kháng cáo yêu cầu: sửa 01 phần bản án sơ thẩm, bà đồng ý trả số tiền còn nợ 919.074.000 đồng theo hình thức trả dần, không chấp nhận yêu cầu buộc bà trả tiền lãi 261.108.923 đồng.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu: Hai bên đều thừa nhận, số nợ mua bán thức ăn, thuốc nuôi tôm đến thời điểm ngày 17/10/2021 là 1.607.621.000 đồng theo Biên bản về việc xác nhận công nợ. Số nợ trên được thỏa thuận thời gian trả chậm nhất đến 10/12/2021, nếu không thanh toán phải chịu mức lãi suất 1,5%/tháng nhưng trên thực tế nguyên đơn không tính lãi và cho bị đơn trả 300.000.000 đồng mỗi năm. Bà Nhỏ đã trả nhiều lần, đến cuối năm 2021 còn nợ lại 1.459.074.000 đồng. Tuy vậy, Biên bản trên không phải là văn bản chốt nợ. Bà N tiếp tục trả tiền cho đại lý đến 30/12/2023 nên số tiền nợ còn lại là 919.074.000 đồng. Trong quá trình thanh toán có hai Biên bản về việc xác nhận công nợ, trong đó có Biên bản về việc xác nhận công nợ ngày 17/10/2022 không xác định thời gian trả số tiền còn lại. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thừa nhận Biên bản về việc xác nhận công nợ ngày 17/10/2022 được lập ngày 30/12/2023. Do đó, nếu bà Lan N vi phạm thì thời gian tính lãi chậm thanh toán phải được tính từ ngày 01/01/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 12/8/2024 là 255 ngày, mức lãi suất 1,5%/tháng nên số tiền lãi là 115.873.324 đồng. Như vậy, bà Lan N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 1.034.947.324 đồng. Do hai bên đã thỏa thuận mỗi năm trả 300.000.000 đồng và hiện tại bà N có hoàn cảnh khó khăn, già yếu nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, luật sư đồng ý trả lãi cho nguyên đơn đối với số tiền còn nợ tính từ ngày 01/01/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 12/8/2024 với số tiền 115.873.324 đồng, đồng thời xin trả vốn và lãi 300.000.000 đồng/năm. Phía nguyên đơn xin vắng mặt nên không có ý kiến về yêu cầu nêu trên. Tuy nhiên, tại Biên bản về việc xác nhận công nợ, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận tính lãi chậm thanh toán hai giai đoạn với mức lãi suất 0,83% và 1,5%. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi là phù hợp với quy định của pháp luật. Do bà N không có căn cứ trả đúng hạn số tiền còn nợ theo thỏa thuận nên kháng cáo của bà là không có cơ sở vì việc mua bán kéo dài từ năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

Người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo đúng thủ tục luật định nên vụ án được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của Nguyễn Thị Lan N:

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án bị đơn thống nhất còn nợ vợ chồng nguyên đơn tiền số tiền mua thức ăn và thuốc nuôi tôm tổng cộng là 919.074.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy vậy, bà N kháng cáo không đồng ý trả tiền lãi chậm thanh toán và xin trả dần vì cho rằng hai bên không thỏa thuận lãi suất.

Hội đồng xét xử nhận thấy, lời trình bày của bà N không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào Biên bản về việc xác nhận công nợ ngày 17/10/2021 hai bên cùng thống nhất, bà Lan N có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn thiếu 1.607.521.000 đồng chậm nhất vào ngày 10/12/2021, nếu cố tình trì hoãn thì bà phải chịu theo mức lãi suất quá hạn do Ngân hàng N1 quy định (bút lục 26). Tại phiên phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N xác định, mặc dù Biên bản về việc xác nhận công nợ ngày 17/10/2021, hai bên có thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán đối với số tiền 1.607.521.000

đồng nhưng thực tế bà N không phải trả lãi và vợ chồng ông H cho bà N trả dần 300.000.000 đồng/năm.

Như vậy, việc bị đơn chưa trả tiền lãi chậm thanh toán cho nguyên đơn trong giai đoạn từ 10/12/2021 đối với số tiền 1.607.521.000 đồng là vi phạm sự thỏa thuận nên nguyên đơn yêu cầu trả khoản tiền lãi này là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi từ 10/12/2021 đến 30/3/2024 (là thời hạn cuối nguyên đơn cho bị đơn trả số tiền còn nợ), theo mức lãi suất 0,83%/tháng đối với số tiền 919.074.000 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn là có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự. Bởi lẽ, theo Biên bản về việc xác nhận công nợ ngày 17/10/2021, hai bên thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng là không cụ thể nên lãi suất chậm thanh toán được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Đối với việc tính lãi chậm thanh toán của số tiền 919.074.000 đồng tính từ 30/3/2024 đến khi xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất 1,5%/tháng, là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Biên bản xác nhận công nợ ghi ngày 17/10/2022 và trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm cũng như một phần ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm. Theo ông H thừa nhận, Biên bản xác nhận công nợ ghi ngày 17/10/2022 được lập ngày 30/12/2023 và hai bên thỏa thuận, bà N có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn thiếu trong thời hạn 03 tháng, đến 30/3/2024, nếu cố tình trì hoãn, bà N phải chịu lãi suất là 1,5%/tháng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất chậm thanh toán của số tiền 919.074.000 đồng theo mức lãi suất 1,5%/tháng từ 30/3/2024 đến khi xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N lại cho rằng hai bên không thỏa thuận lãi suất và khi bà ký tên không đọc kỹ nội dung Biên bản về việc xác nhận công nợ nên bà kháng cáo không đồng ý trả lãi, riêng luật sư có ý kiến chỉ đồng ý trả lãi của số tiền 919.074.000 đồng tính từ 01/01/2024 đến thời điểm xét xử sơ thẩm đều không có cơ sở. Bà N kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận.

Từ phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị Lan N có nghĩa vụ trả cho ông Trịnh Văn H và bà Võ Thị Hồng H1 số tiền nợ gốc 919.074.000 đồng và tiền lãi 261.108.923 đồng, tổng cộng là 1.180.182.923 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật là hoàn toàn có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 155/2024/DS-ST ngày 12/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện T.

[3] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Lan N có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí với lý do là người cao tuổi. Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà được miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, điều 313, Khoản 3 Điều 26, Điều 38, Điều 147, Điều 148, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 430, Điều 440, Điều 357 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lan N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 155/2024/DS-ST ngày 12/8/2024 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn H và bà Võ Thị Hồng H1.

Buộc bà Nguyễn Thị Lan N có nghĩa vụ trả cho ông Trịnh Văn H và bà Võ Thị Hồng H1 số tiền nợ gốc là 919.074.000 đồng và tiền lãi 261.108.923 đồng, tổng cộng là 1.180.182.923 đồng (một tỷ một trăm tám mươi triệu một trăm tám mươi hai nghìn chín trăm hai mươi ba đồng). Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông H, bà H1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà N phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm, dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Lan N.

Hoàn trả cho ông H, bà H1 số tiền tạm ứng án phí là 23.742.900 đồng (hai mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm đồng) theo biên lai thu số 0001713 ngày 24/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

DSPT-2024-H

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ánh Phương